

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2020

Đơn vị : Triệu VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN			
I	TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ	5.1	1,511,780	2,495,237
II	TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	5.2	2,860,341	4,070,948
III	TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC	5.3	17,844,564	20,578,997
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		15,072,811	18,556,328
2	Cho vay các TCTD khác		2,771,753	2,135,589
3	Dự phòng rủi ro		-	(112,920)
IV	CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	5.4	55,796	55,796
1	Chứng khoán kinh doanh		127,927	127,927
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(72,131)	(72,131)
V	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	-	-
VI	CHO VAY KHÁCH HÀNG	5.6	72,418,615	62,708,342
1	Cho vay khách hàng	5.6.1	73,429,587	63,594,389
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5.6.2	(1,010,972)	(886,047)
VII	HOẠT ĐỘNG MUA NỢ	5.7	8,693	8,693
1	Mua nợ		9,150	9,150
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(457)	(457)
VIII	CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	5.8	52,634,748	45,635,748
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		52,790,084	44,572,060
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	1,533,388
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(155,336)	(469,700)
IX	GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN	5.9	22,036	10,036
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		22,036	10,036
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
X	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH		283,075	330,514
1	Tài sản cố định hữu hình	5.10	135,153	161,256
a	Nguyên giá tài sản cố định		730,337	744,401
b	Hao mòn tài sản cố định		(595,184)	(583,145)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá tài sản cố định		-	-
b	Hao mòn tài sản cố định		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	5.11	147,922	169,258
a	Nguyên giá tài sản cố định		419,274	503,315
b	Hao mòn tài sản cố định		(271,352)	(334,057)
XI	BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	5.12	1,039,339	1,059,826
1	Nguyên giá bất động sản đầu tư		1,253,600	1,253,600
2	Hao mòn bất động sản đầu tư		(214,261)	(193,774)
XII	TÀI SẢN CÓ KHÁC	5.13	17,810,354	20,023,809
1	Các khoản phải thu		9,850,033	11,253,773
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3,807,920	4,028,547
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		5,101,933	5,527,754
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		47,580	55,054
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(949,532)	(786,265)
	TỔNG TÀI SẢN		166,489,341	156,977,946

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/9/2020	31/12/2019
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN	5.14	20,819	24,040
II	TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC	5.15	56,370,990	47,017,860
1	Tiền gửi của các TCTD khác	5.15.1	27,647,786	19,211,556
2	Vay các TCTD khác	5.15.2	28,723,204	27,806,304
III	TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG	5.16	80,029,059	80,872,643
IV	CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC	5.5	70,098	7,416
V	VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO	5.17	-	-
VI	PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ	5.18	9,309,062	8,972,781
VII	CÁC KHOẢN NỢ KHÁC		4,527,471	5,219,685
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,754,741	2,127,704
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	5.19	2,772,730	3,091,981
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		150,327,499	142,114,425
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.21	16,161,842	14,863,521
1	Vốn của Tổ chức tín dụng		11,109,953	11,109,953
a	Vốn điều lệ		11,750,000	11,750,000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		608	608
c	Thặng dư vốn cổ phần		400,000	400,000
d	Cổ phiếu quỹ		(1,040,655)	-(1,040,655)
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của Tổ chức tín dụng		989,596	834,121
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(29,818)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ lũy kế		4,092,111	2,919,447
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		166,489,341	156,977,946
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		-	-
1	Bảo lãnh vay vốn		41,411	46,936
2	Cam kết giao dịch hối đoái		185,148,008	169,112,602
	Cam kết mua ngoại tệ		6,869,984	5,080,530
	Cam kết bán ngoại tệ		6,878,585	5,079,498
	Cam kết giao dịch hoán đổi		171,399,439	158,952,574
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,846,952	4,450,564
5	Bảo lãnh khác		6,819,919	5,504,802
6	Các cam kết khác		13,268,046	9,436,628

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc
GD Khối QLTC

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Niles B
Niles B



Niles Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 3		LŨY KẾ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	6.1	2,560,644	2,273,485	7,487,159	6,076,540
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	6.2	1,251,084	1,409,324	4,199,635	4,035,798
I	Thu nhập lãi thuần		1,309,560	864,161	3,287,524	2,040,742
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	6.3	249,209	234,831	723,316	540,163
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	6.4	77,910	72,939	226,201	189,749
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ		171,299	161,892	497,115	350,414
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.5	126,196	48,819	227,312	97,544
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.6	(277)	(1,018)	(358)	6,974
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	6.7	4,989	146,844	352,731	191,350
5	Thu nhập từ hoạt động khác		252,720	491,953	564,918	835,839
6	Chi phí hoạt động khác		81,594	28,813	124,155	60,008
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	6.8	171,126	463,140	440,763	775,831
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	6.9	177	561	177	36,553
VIII	Chi phí hoạt động	6.10	699,305	681,433	2,258,975	1,670,772
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1,083,765	1,002,966	2,546,289	1,828,636
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		391,774	505,871	880,096	764,696
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		691,991	497,095	1,666,193	1,063,940
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		138,767	96,687	338,350	195,894
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		138,767	96,687	338,350	195,894
XIII	Lợi nhuận sau thuế		553,224	400,408	1,327,843	868,046
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		515	373	1,236	808

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TL. Tổng Giám đốc
GD. Khối QLTC



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Nilesh Ratilal
Nilesh Ratilal Banglorewala

Nguyễn Thị Thu Hằng
Nguyễn Thị Thu Hằng

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm 2020	Năm 2019
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		7,707,110	5,184,028
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4,572,597)	(3,345,814)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		497,790	327,328
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		643,787	471,549
05	Thu nhập khác		(243,780)	292,678
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng		312,336	444,096
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(1,806,183)	(1,740,154)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(122,046)	(250,467)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>			2,416,417	1,383,244
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			(16,391,828)	(10,199,722)
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(410,314)	625,994
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6,891,157)	(2,568,420)
11	(Tăng)/Giảm các Công cụ tài chính phái sinh và các Tài sản tài chính khác		-	(24,894)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(9,835,025)	(9,032,727)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1,084,894)	(664,427)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		1,829,562	1,464,752
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động:</i>			8,375,378	9,203,595
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(3,221)	(9,684,316)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		9,353,130	2,792,851
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà Nước)		(843,583)	13,814,036
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		336,281	3,074,591
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro.		-	-
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		62,682	(162,292)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(529,339)	(631,216)
22	Chi từ các Quỹ của TCTD		(572)	(59)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			(5,600,033)	387,117
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm TSCĐ		(17,757)	(69,656)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,181	99,858
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	(1,750)
05	Tiền thu từ bán, thanh lý BĐS đầu tư		-	-

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 đã được bổ sung gần nhất theo Quyết định số 1697/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2019. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 (chín mươi chín) năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

2. Giấy Chứng nhận

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200124891 lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2005, thay đổi gần nhất lần thứ 23 ngày 1 tháng 4 năm 2020 tại Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội.

3. Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 40,000,000,000 đồng. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11,750,000,000,000 đồng. Ngân hàng đã phát hành 1,175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10,000 Việt Nam Đồng.

4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Hội đồng điều hành

Hội đồng quản trị

1 Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2 Bà Nguyễn Thị Thiên Hương	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3 Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
4 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị
5 Ông Trần Xuân Quảng	Thành viên Hội đồng Quản trị
6 Bà Lê Thị Liên	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị

Ban kiểm soát

1 Bà Phạm Thị Thành	Trưởng Ban Kiểm soát
2 Bà Chu Thị Đàm	Thành viên Ban Kiểm soát
3 Bà Lê Thanh Hà	Thành viên Ban Kiểm soát

Hội đồng điều hành

1 Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
2 Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
3 Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
4 Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành
5 Ông Oliver Schwarzhaupt	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
6 Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
7 Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

8 Bà Đinh Thị Tố Uyên	Giám đốc Khối Chiến lược
9 Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
10 Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
11 Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
12 Ông Bryan Patrick Carroll	Giám đốc Khối Ngân hàng Số
13 Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông

5. Địa điểm và Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) Chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) Phòng giao dịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kết thúc cùng ngày bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (sau đây gọi chung là “MSB”).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 cấp lần đầu ngày 12 tháng 12 năm 2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 16 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)	0301516782 cấp lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần 4 ngày 6 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

6. Tổng số cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của MSB tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 4,921 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4,953 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của MSB từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của MSB là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập, trình bày và làm tròn đến hàng triệu Đồng Việt Nam gần nhất (“Triệu VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ Luật Kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng”; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về “Sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2001/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004”; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 và Thông tư số 16/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán (đợt 5).

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của MSB. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ MSB và các khoản thu nhập và chi phí đã thực hiện và chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được MSB áp dụng.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho MSB. Sự kiểm soát tồn tại khi MSB có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Chuyển đổi các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của MSB tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì MSB sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của MSB được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được ghi nhận trong vốn cổ phần. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ dự phòng cụ thể. Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, MSB trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Theo Thông tư 02, MSB không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

5. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác, được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi trong ngắn hạn.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán. Theo đó công thức trích lập như sau:

Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	-	Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	X	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---



Đối với chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên UpCom là giá tham chiếu bình quân trong vòng 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch; cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký trên thị trường UpCom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì mức trích lập dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán vốn được xác định như các khoản đầu tư dài hạn khác tại Thuyết minh số IV.7.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài

chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”).

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

6. Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán. MSB phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, MSB được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. MSB ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà MSB có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Ghi nhận

MSB ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày MSB trở thành một bên đối tác của việc sở hữu hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; sau đó được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường với lỗ giảm giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán vốn đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán vốn bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày trích lập dự phòng; cổ phiếu của công ty cổ phần giao dịch trên UpCom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo năm.

Đối với trái phiếu Chính phủ: giá trái phiếu thực tế trên thị trường là bình quân các mức giá được nhà tạo lập thị trường cam kết chào giá chắc chắn trong phiên chào giá theo quy định tại Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán; các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung hoặc thay thế nếu có. Trường hợp không có mức giá chào cam kết chắc chắn nêu trên, giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp: giá trái phiếu trên thị trường đối với trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì MSB không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi MSB mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc MSB đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của MSB.

MSB hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, MSB nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, MSB ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, MSB ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia kỳ hạn của trái phiếu đó) trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, MSB phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ năm 2015 đến năm 2017, MSB thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Công văn số 9924/NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Công văn số 1164/NHNN-TTGSNH.m do NHNNVN ban hành ngày 25 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 1164”).

MSB không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

7. Góp vốn đầu tư dài hạn***Đầu tư dài hạn khác***

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà MSB không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà MSB đang đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của MSB. Theo đó, mức trích được xác định theo quy định của Thông tư 48. MSB căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm với MSB để xác định mức trích dự phòng. Theo đó, công thức trích lập như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng}$$

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng các chứng khoán này được thực hiện vào thời điểm lập báo cáo tài chính năm theo đúng quy định tại Mục 2 Điều 3 Thông tư 48.

8. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của MSB đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi MSB chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”), MSB tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

9. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư số 01/2020/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%



Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, MSB phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày MSB thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với MSB mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì MSB buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

MSB cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, MSB điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Trích lập dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi MSB được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại mục này.

10. Các công cụ tài chính phái sinh***Các hợp đồng ngoại hối***

MSB ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của MSB.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

11. Hoạt động mua nợ**Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay hoặc phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi MSB mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày trong phần chính sách kế toán tại Thuyết minh số IV.9.

12. Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

13. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

14. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

- Quyền sử dụng đất có thời hạn 40 - 50 năm
- Nhà cửa 40 - 50 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn do được nhận chuyển nhượng hợp pháp được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

15. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của MSB, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

MSB xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng MSB thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, bỏ trốn; bị truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án, đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được MSB khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì MSB tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, MSB áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 48.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong kỳ được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

16. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua và sáp nhập một công ty khác. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của MSB trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại sẽ được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

18. Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

20. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

21. Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”), MSB phải trích lập các quỹ sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	100% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế (chưa hợp nhất)	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù tổn thất tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, ngoài hai quỹ dự trữ theo luật định nêu trên, không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”)

Theo Nghị định 93, FCCOM phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc trước khi phân phối lợi nhuận tương tự như MSB.



Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC")

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5%.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của MSB.

22. Ghi nhận doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 được ghi nhận khi MSB thực thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh số IV.9 hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của MSB được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, MSB chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

23. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

24. Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của MSB nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi MSB và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

27. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

MSB có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. MSB cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Sau đây là một số thông tin bổ sung cho các khoản mục đã trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ:

5.1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	1,049,930	1,293,299
Tiền mặt bằng ngoại tệ	460,734	1,201,086
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	1,116	852
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng:	1,511,780	2,495,237

5.2. TIỀN GỬI TẠI NHNN

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tài khoản tiền gửi thanh toán tại NHNN	2,860,341	4,070,948
<i>Bằng VND</i>	2,780,455	2,864,854
<i>Bằng ngoại tệ</i>	79,886	1,206,094
Tiền gửi phong tỏa (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng:	2,860,341	4,070,948

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VND, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VND và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 30/9/2020, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 2,061,921.08 triệu đồng và 18,828,400 USD.

Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5.3. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	6,933,971	5,580,198
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6,531,933	4,641,156
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	402,038	939,042
Tiền gửi có kỳ hạn	8,138,840	12,976,130
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,985,000	8,597,000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3,153,840	4,379,130
Tổng:	15,072,811	18,556,328

5.3.2. Cho vay các TCTD khác

Bằng VND	2,049,171	1,236,630
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Bằng ngoại tệ	722,582	898,959
<i>Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu</i>	-	-
Tổng:	2,771,753	2,135,589

5.3.3. Dự phòng rủi ro

	-	(112,920)
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	17,844,564	20,578,997

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác:

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	8,138,840	12,750,280
Nợ cần chú ý	-	225,850
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	8,138,840	12,976,130

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay các TCTD khác:

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	2,771,753	2,135,589
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	2,771,753	2,135,589

5.4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.4.1. Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Tổng:	-	-
5.4.2. Chứng khoán vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127,927	127,927
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Tổng:	127,927	127,927
5.4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
5.4.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(72,131)	(72,131)
Dự phòng giảm giá	(72,131)	(72,131)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng chứng khoán kinh doanh:	55,796	55,796



5.4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán nợ	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán vốn	127,927	127,927
Đã niêm yết	88,640	88,640
- Chứng khoán vốn TCKT	88,640	88,640
- Chứng khoán vốn TCTD	-	-
Chưa niêm yết	39,287	39,287
- Chứng khoán TCKT	39,287	39,287
- Chứng khoán TCTD	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Tổng:	127,927	127,927

5.4.6. Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán kinh doanh

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán kinh doanh.

5.5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Nợ phải trả	Giá trị thuần
Tại ngày 30/9/2020	97,918,514	16,431	86,530	(70,099)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	97,918,514	16,431	86,530	(70,099)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,969,416	16,431	-	16,431
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	85,941,806	-	86,530	(86,530)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	7,292	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn bán</i>	7,292	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-
Giao dịch tương lai trái phiếu chính phủ	-	-	-	-
+ <i>Vị thế mua hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-
+ <i>Vị thế bán hợp đồng tương lai TPCP</i>	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	100,252,468	30,746	38,162	(7,416)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	16,476,227	-	38,162	(38,162)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	83,776,241	30,746	-	30,746
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
+ <i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
2. Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-	-

5.6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

5.6.1. Cho vay khách hàng

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	71,920,723	59,150,349
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá	175,521	3,041,041
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, các nhân nước ngoài	-	-
Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch của Nhà nước	-	-
Cho vay vốn đặc biệt	-	-
Cho vay khác	1,333,343	1,402,999
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng:	73,429,587	63,594,389

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	70,675,630	61,221,054
Nợ cần chú ý	1,051,380	1,072,893
Nợ dưới tiêu chuẩn	362,328	151,287
Nợ nghi ngờ	359,456	167,823
Nợ có khả năng mất vốn	980,793	981,332
Tổng:	73,429,587	63,594,389

Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	34,138,937	32,302,659
Nợ trung hạn	18,742,893	13,563,027
Nợ dài hạn	20,547,757	17,728,703
Tổng:	73,429,587	63,594,389

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Cho vay bằng đồng Việt Nam	68,610,148	59,695,241
Cho vay bằng ngoại tệ	4,819,439	3,899,148
Tổng:	73,429,587	63,594,389

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/9/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty nhà nước	2,541,715	3.46%	1,944,754	3.06%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1,339,416	1.82%	1,220,073	1.92%
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	0.00%	-	0.00%
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15,701,798	21.38%	13,312,022	20.93%
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	39,421	0.05%	89,234	0.14%
Công ty cổ phần khác	32,613,070	44.42%	27,337,632	42.99%
Công ty hợp danh	-	0.00%	-	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	71,425	0.10%	169,544	0.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	316,466	0.43%	431,439	0.68%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	13,066	0.02%	14,549	0.02%
Hộ kinh doanh, cá nhân	20,793,210	28.32%	19,059,192	29.96%
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	-	0.00%	-	0.00%
Khác	-	0.00%	15,950	0.03%
	73,429,587	100.00%	63,594,389	100.00%

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh

	30/9/2020		31/12/2019	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Khách hàng cá nhân	20,793,210	28.32%	19,059,192	29.96%
Khách hàng doanh nghiệp	52,636,377	71.68%	44,535,197	70.04%
Cộng:	73,429,587	100.00%	63,594,389	100.00%
Trong đó Khách hàng doanh nghiệp:				
Nông Lâm Ngư nghiệp	314,477	0.43%	412,402	0.65%
Khai khoáng	733,417	1.00%	114,270	0.18%
Chế biến thủy hải sản	1,061,553	1.44%	738,612	1.16%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	1,609,874	2.19%	1,119,451	1.76%
Dệt may, sản xuất da dầy, sản xuất trang phục	896,772	1.22%	804,031	1.26%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	260,109	0.35%	231,919	0.36%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	272,674	0.37%	282,781	0.44%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	1,149,861	1.57%	791,128	1.24%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	694,347	0.95%	705,722	1.11%
Sản xuất thép thành phẩm	26,365	0.04%	147,937	0.23%
Sản xuất phôi thép	17,528	0.02%	13,278	0.02%
Sản xuất Inox và Luyện kim khác	84,434	0.11%	174,995	0.28%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1,383,450	1.88%	580,286	0.91%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	1,192,014	1.62%	931,544	1.46%
Đóng tàu, thuyền	4,466	0.01%	93,923	0.15%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	11,366	0.02%	6,514	0.01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	3,243,141	4.42%	2,574,534	4.05%
Xây dựng	6,286,079	8.56%	3,358,092	5.28%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	7,480,123	10.19%	5,563,197	8.75%
Kinh doanh Phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	811,420	1.11%	325,201	0.51%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	763,802	1.04%	876,774	1.38%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	1,692,837	2.31%	1,661,399	2.61%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	1,608,505	2.19%	1,038,936	1.63%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	1,372,113	1.87%	724,260	1.14%
Kinh doanh vận tải biển	265,136	0.36%	271,751	0.43%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	179,702	0.24%	167,789	0.26%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	11,698,620	15.93%	15,039,733	23.65%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	204,460	0.28%	578,593	0.91%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	2,653,817	3.61%	986,884	1.55%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	218,702	0.30%	251,330	0.40%
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và Chứng khoán	2,491,775	3.39%	2,167,300	3.42%
Ngành khác	1,953,438	2.66%	1,800,631	2.85%
	52,636,377	71.68%	44,535,197	70.04%

5.6.2. Sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	Dự phòng chung Triệu đồng	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
30/09/2020			
Số dư đầu kỳ	442,736	443,311	886,047
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	687,123	662,255	1,349,378
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	588,450	361,293	949,743
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	584,461	584,461
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	277	277
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	858,894	858,894
Số dư cuối kỳ	541,409	469,563	1,010,972
31/12/2019			
Số dư đầu năm	311,886	682,013	993,899
Số dự phòng trích lập từ chi phí trong kỳ	757,298	1,316,035	2,073,332
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	626,448	907,827	1,534,275
Dự phòng tăng khác trong kỳ	-	1,091,946	1,091,946
Dự phòng giảm khác trong kỳ	-	3,666	3,666
Số DP sử dụng để XLRR trong kỳ	-	1,735,190	1,735,190
Số dư cuối năm	442,736	443,311	886,047

5.7. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mua nợ bằng VND	9,150	9,150
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	(457)	(457)
Tổng:	8,693	8,693

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ gốc đã mua	9,150	9,150
Lãi của khoản nợ đã mua	-	-
Tổng:	9,150	9,150

5.8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	52,634,748	44,436,193
a. Chứng khoán Nợ	51,598,619	43,174,073
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	32,811,917	27,108,574
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	15,088,277	11,717,364
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3,698,425	4,348,135
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1,191,465	1,397,987
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	1,191,465	1,385,987
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	12,000
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(155,336)	(135,867)
Dự phòng giảm giá	(15,995)	(17,423)
Dự phòng chung	(139,341)	(118,444)
Dự phòng cụ thể	-	-

5.8.2 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

5.8.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
Tổng:	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

5.8.4 Đầu tư vào Tín phiếu Kho bạc

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mệnh giá Tín phiếu KBNN	-	-
Phụ trội Tín phiếu KBNN	-	-
Chiết khấu Tín phiếu KBNN	-	-
Tổng:	-	-

5.8.5 Thuyết minh về việc phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trong kỳ, Ngân hàng không thực hiện phân loại lại chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

5.8.6 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	1,533,388
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(333,833)
Tổng:	-	1,199,555
Tổng cộng chứng khoán đầu tư:	52,634,748	45,635,748

5.8.7 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	18,786,702	16,065,499
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng:	18,786,702	16,065,499

5.9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	22,036	10,036
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng:	22,036	10,036

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

5.10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu B05a/TCTD

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu đồng	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1/1/2020	28,952	497,370	110,707	106,536	836	744,401
Tăng trong kỳ:	-	23,983	3,857	4,192	-	32,032
Do mua sắm mới	-	5,425	-	2,990	-	8,415
Do nguyên nhân khác	-	18,558	3,857	1,132	-	23,547
Do điều chuyển	-	-	-	70	-	70
Do chuyển nhóm	-	30,015	7,530	8,551	-	46,096
Giảm trong kỳ:	-	11,387	3,673	7,419	-	22,479
Do thanh lý	-	-	-	-	-	-
Do nguyên nhân khác	-	18,558	3,857	1,132	-	23,547
Do điều chuyển	-	70	-	-	-	70
Do chuyển nhóm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2020	28,952	491,338	107,034	102,177	836	730,337
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1/1/2020	11,948	405,339	75,921	89,162	775	583,145
Tăng trong kỳ:	441	39,864	9,859	7,091	20	57,275
Do trích khấu hao	441	21,570	6,232	6,083	20	34,346
Do điều chuyển	-	18,294	3,627	1,002	-	22,923
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	6	-	6
Giảm trong kỳ:	-	29,651	7,300	8,285	-	45,236
Do thanh lý	-	11,351	3,673	7,283	-	22,307
Do điều chuyển	-	18,294	3,627	1,002	-	22,923
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	6	-	-	-	6
Số dư tại ngày 30/09/2020	12,389	415,552	78,480	87,968	795	595,184
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1/1/2020	17,004	92,031	34,786	17,374	61	161,256
Số dư tại ngày 30/9/2020	16,563	75,786	28,554	14,209	41	135,153

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<u>30/9/2020</u> Triệu đồng	<u>31/12/2019</u> Triệu đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay	-	-
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào SXKD	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	412,475	415,364
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-
Các thay đổi khác	-	-



5.11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tài sản cố định vô hình khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1/1/2020	52,233	433,920	17,162	503,315
Tăng trong kỳ:	-	9,341	-	9,341
Do mua sắm mới	-	4,837	-	4,837
Do nguyên nhân khác	-	4,504	-	4,504
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	93,382	-	93,382
Do thanh lý	-	93,382	-	93,382
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2020	52,233	349,879	17,162	419,274
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1/1/2020	-	331,152	2,905	334,057
Tăng trong kỳ:	-	29,229	1,448	30,677
Do trích khấu hao	-	29,229	1,448	30,677
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Giảm trong kỳ:	-	93,382	-	93,382
Do thanh lý	-	93,382	-	93,382
Do nguyên nhân khác	-	-	-	-
Do điều chuyển	-	-	-	-
Do chuyển nhóm	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2020	-	266,999	4,353	271,352
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1/1/2020	52,233	102,768	14,257	169,258
Số dư tại ngày 30/9/2020	52,233	82,880	12,809	147,922

Các thông tin về Tài sản cố định vô hình đặc biệt

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu Triệu đồng	Giá trị khấu hao lũy kế Triệu đồng	Giá trị còn lại Triệu đồng	Thời gian khấu hao còn lại Tháng
TSCĐ vô hình, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	58,993	50,493	8,500	42
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do nhà nước cấp	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	91,225	91,225	-	-
Giá trị còn lại TSCĐ vô hình đang chờ thanh lý	-	-	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-	-	-
Các thay đổi khác	-	-	-	-

5.12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa Vật kiến trúc Triệu đồng	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 1/1/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2020	1,220,909	32,691	1,253,600
Hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 1/1/2020	193,393	381	193,774
Tăng trong kỳ	20,321	166	20,487
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/9/2020	213,714	547	214,261
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 1/1/2020	1,027,516	32,310	1,059,826
Số dư tại ngày 30/9/2020	1,007,195	32,144	1,039,339

5.13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	156,405	158,132
<i>Trong đó :</i>		
- Mua sắm TSCĐ	129,552	134,295
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	440
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>	-	-
+ Công trình....	-	-
- Sửa chữa TSCĐ	26,853	23,397
Các khoản phải thu	9,693,628	11,095,641
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải thu nội bộ	727,347	897,059
- Các khoản phải thu bên ngoài	8,966,281	10,198,582
+ Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	5,563,701	6,434,782
+ Các khoản phải thu bên ngoài khác	3,402,580	3,763,800
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(949,532)	(786,265)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Dự phòng rủi ro cụ thể	(712,449)	(534,403)
- Dự phòng rủi ro chung	(43,880)	(61,795)
- Dự phòng rủi ro khác	(193,203)	(190,067)
Các khoản lãi, phí phải thu	3,807,920	4,028,547
Tài sản có khác	5,101,933	5,527,755
<i>Trong đó:</i>		
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	4,319,359	4,368,777
- Lợi thế thương mại	47,580	55,053
- Tài sản có khác	734,994	1,103,925
Tổng cộng:	17,810,354	20,023,810

5.13.1 Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Bất động sản	4,882	4,882
Cổ phiếu	374,029	374,029
Khác	3,940,448	3,989,866
Tổng cộng:	4,319,359	4,368,777

5.13.2 Phân tích chất lượng tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	3,057,130	4,298,276
Nợ cần chú ý	1,629,200	1,699,200
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	215,105	215,105
Nợ có khả năng mất vốn	662,266	222,201
Tổng cộng:	5,563,701	6,434,782

5.13.3 Lợi thế thương mại

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Tổng giá trị lợi thế thương mại	99,823	99,823
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	44,770	34,788
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	55,053	65,035
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	-
- Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	-
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	7,473	7,466
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	7,473	7,466
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	47,580	57,569



5.14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
5.14.1 Vay NHNN	20,819	24,040
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	-
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	20,819	24,040
Nợ quá hạn	-	-
5.14.2 Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi bằng VND	-	-
Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
5.13.3 Các khoản nợ khác	-	-
Tổng cộng:	20,819	24,040

5.15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

5.15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	6,522,086	4,605,251
+ <i>Bằng VND</i>	6,433,082	4,526,952
+ <i>Bằng ngoại hối</i>	89,004	78,299
b) Tiền gửi có kỳ hạn	21,125,700	14,606,305
+ <i>Bằng VND</i>	18,597,990	13,331,955
+ <i>Bằng ngoại hối</i>	2,527,710	1,274,350
Tổng cộng:	27,647,786	19,211,556

5.15.2 Vay các TCTD khác

	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
- <i>Bằng VND</i>	22,442,512	20,722,114
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	21,824,711	19,870,894
Vay cầm cố, thế chấp	617,801	851,220
- <i>Bằng ngoại hối</i>	6,280,692	7,084,190
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	6,280,692	7,084,191
Tổng cộng:	28,723,204	27,806,304
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác:	56,370,990	47,017,860

5.16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu đồng	Triệu đồng
a) Tiền gửi không kỳ hạn	18,093,499	15,629,204
- Tiền gửi KKH bằng VND	15,102,789	13,945,551
- Tiền gửi KKH bằng vàng, ngoại tệ	2,990,710	1,683,653
b) Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	28,665,792	24,554,497
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	28,642,602	24,484,987
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>20,203,797</i>	<i>17,894,162</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>8,438,805</i>	<i>6,590,825</i>
- Tiền gửi CKH bằng vàng, ngoại tệ	23,190	69,510
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>23,190</i>	<i>69,510</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
c) Tiền gửi tiết kiệm	32,646,638	39,868,458
- Bằng VND	29,307,997	36,775,850
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>22,665</i>	<i>21,506</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>17,692,886</i>	<i>23,902,407</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>11,592,446</i>	<i>12,851,937</i>
- Bằng vàng, ngoại tệ	3,338,641	3,092,608
<i>Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn</i>	<i>160,054</i>	<i>241,210</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng</i>	<i>739,632</i>	<i>795,629</i>
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng</i>	<i>2,438,955</i>	<i>2,055,769</i>
d) Tiền gửi vốn chuyên dùng	64,004	38,655
- Bằng VND	63,334	31,996
- Bằng vàng và ngoại tệ	670	6,659
e) Tiền gửi ký quỹ	559,126	781,829
- Bằng VND	542,934	769,429
- Bằng vàng và ngoại tệ	16,192	12,400
Tổng cộng:	80,029,059	80,872,643

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	32,154,568	30,769,165
Công ty nhà nước	2,649,675	3,447,163
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	506,886	689,080
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	-	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	12,383,398	12,473,410
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1,964,908	890,619
Công ty cổ phần khác	12,357,242	11,025,281
Công ty hợp danh	20,832	6,133
Doanh nghiệp tư nhân	206,884	236,226
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,741,521	1,641,290
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66,140	72,587
Hộ kinh doanh	136,214	214,975
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	120,868	72,401
Tiền gửi của cá nhân	46,492,201	49,461,507
Tiền gửi của đối tượng khác	1,382,290	641,971
Tổng cộng:	80,029,059	80,872,643

5.17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	-
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng:	-	-

5.18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

Loại Giấy tờ có giá	Mệnh giá Triệu đồng	Chiết khấu Triệu đồng	Phụ trội Triệu đồng
Tại ngày 30/09/2020			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	2,752,489	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	2,752,489	-	-
- Bằng VND	2,752,489	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	6,556,573	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	3,077,573	-	-
- Bằng VND	3,077,573	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	3,479,000	-	-
- Bằng VND	3,479,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng cộng:	9,309,062	-	-
Tại ngày 31/12/2019			
<u>Kỳ hạn dưới 12 tháng</u>	1,112,632	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	1,112,632	-	-
- Bằng VND	1,112,632	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm</u>	7,860,149	-	-
Chứng chỉ tiền gửi :	6,880,149	-	-
- Bằng VND	6,880,149	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Trái phiếu:	980,000	-	-
- Bằng VND	980,000	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
<u>Kỳ hạn trên 5 năm</u>	-	-	-
Trái phiếu:	-	-	-
- Bằng VND	-	-	-
- Bằng Ngoại tệ	-	-	-
Tổng cộng:	8,972,781	-	-

5.19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
a) Các khoản phải trả nội bộ	445,940	649,114
<i>Trong đó :</i>		
- Các khoản phải trả Cán bộ nhân viên	24,456	30,760
- Các khoản phải trả khác	421,484	618,354
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
b) Các khoản phải trả bên ngoài	2,261,747	2,328,478
<i>Trong đó :</i>		
- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	27,209	32,219
- Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	316,650	82,284
- Chuyển tiền phải trả	20,883	56,612
- Các khoản phải trả khác	1,897,005	2,157,363
c) Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
+ Dự phòng chung	-	-
+ Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	-	-
d) Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	36,542	39,408
e) Tài sản nợ khác	28,501	74,981
Tổng cộng:	2,772,730	3,091,981



5.20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

a) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	208,414	186,019	97,128	297,305
1- Thuế GTGT	9,898	24,410	16,735	17,573
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3- Thuế thu nhập doanh nghiệp	189,845	138,767	57,354	271,258
4- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5- Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
6- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7- Thuế nhà đất	-	-	-	-
8- Tiền thuê đất	-	1,316	-	1,316
9- Các loại thuế khác	8,671	21,526	23,039	7,158
II- Các khoản phải nộp khác	-	3	3	-
1- Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3- Các khoản phải nộp khác	-	3	3	-
Tổng cộng	208,414	186,022	97,131	297,305

b) Thuế thu nhập hoãn lại: Không có phát sinh trong kỳ.

NGÂN HÀNG TMCP. HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

5.20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư 1/1/2020	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	-	12,958	628,897	192,266	-	2,919,447	-	608	14,863,521
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	103,628	52,419	-	1,172,664	-	-	1,328,711
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,327,843	-	-	1,327,843
- Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	868	-	-	868
- Trích bỏ sung các quỹ	-	-	-	-	-	-	103,628	52,419	-	(156,047)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	29,818	-	572	-	-	-	-	-	30,390
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	572	-	-	-	-	-	572
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	29,818	-	-	-	-	-	-	-	29,818
Số dư 30/9/2020	11,750,000	400,000	(1,040,655)	-	(29,818)	12,958	731,953	244,685	-	4,092,111	-	608	16,161,842

b) Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Tại Ngân hàng, hiện không có phát sinh về các công cụ tài chính phức hợp như Trái phiếu chuyển đổi, Cổ phiếu ưu đãi.

c) Cổ phiếu:

	30/09/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,175,000,000	1,175,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	1,175,000,000	1,175,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu phổ thông	100,522,811	100,522,811
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu phổ thông	1,074,477,189	1,074,477,189
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) :	10,000	10,000

d) Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành với giả định là các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Ngân hàng có lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng lãi suy giảm trên cổ phiếu như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng (triệu đồng)	1,327,843	868,046
- Trừ trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính) (triệu đồng)	-	-
- Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1,327,843	868,046
- Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu CP)	1,074	1,074
- Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1,236	808

e) Tỷ lệ an toàn vốn

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30/9/2020 là: 11.05%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	108,108	230,748
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	4,594,518	3,587,205
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,182,236	1,905,681
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	2,182,236	1,905,681
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	68,768	57,410
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	233,211	22,738
Thu khác từ hoạt động tín dụng	300,318	272,758
Tổng cộng:	7,487,159	6,076,540

6.2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	3,203,361	2,770,455
Trả lãi tiền vay	458,938	620,851
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	436,077	607,488
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	101,259	37,004
Tổng cộng:	4,199,635	4,035,798

6.3. THU NHẬP TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán	394,370	421,637
Dịch vụ ngân quỹ	4,860	6,148
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	68,520	39,338
Các dịch vụ khác	255,566	73,040
Tổng cộng:	723,316	540,163

6.4. CHI TRẢ PHÍ VÀ DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	226,201	189,749
Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng:	226,201	189,749

6.5. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,211,356	822,538
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	174,805	197,474
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,036,551	625,064
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(984,044)	(724,994)
- Chi về kinh doanh ngoại-tệ giao ngay	(31,107)	(84,185)
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(952,937)	(640,809)
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	227,312	97,544

6.8. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	564,918	835,839
Chi phí hoạt động khác	(124,155)	(60,008)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác	440,763	775,831

Thu nhập từ hoạt động khác, trong đó: khoản thu được nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro là 312,199 triệu đồng.

6.9. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	177	36,553
- Từ CK Vốn	177	36,113
<i>Từ CK Vốn kinh doanh (TK14)</i>	177	121
<i>Từ CK Vốn đầu tư (TK 15)</i>	-	35,992
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (TK 34)	-	440
Thu nhập khác	-	-
Các khoản chi phí khác từ góp vốn mua cổ phần	-	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	-
Tổng cộng:	177	36,553

6.10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	46,139	45,659
2. Chi phí cho nhân viên:	1,260,273	1,071,977
<i>Trong đó: - Chi lương, thưởng và phụ cấp lương</i>	<i>1,105,940</i>	<i>964,718</i>
- Các khoản chi đóng góp theo lương	102,262	54,205
- Chi ăn ca	27,405	25,825
- Chi trang phục giao dịch	790	673
- Chi khác cho CBNV	22,830	26,286
- Chi trợ cấp thôi việc và trợ cấp khác	1,022	205
- Chi trợ cấp & công tác xã hội	-	-
- Chi y tế cơ quan	24	65
3. Chi về tài sản :	353,986	340,239
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	65,023	67,177
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	539,606	541,605
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>26,079</i>	<i>39,090</i>
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	2	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	56,583	50,196
6. Chi phí dự phòng (không gồm CPDPRR tín dụng)	2,388	(378,904)
7. Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng cộng:	2,258,975	1,670,772

6.11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Phí dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng 10% theo phương pháp khấu trừ, giao dịch vàng chịu thuế giá trị gia tăng là 10% theo phương pháp trực tiếp.

6.12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2020 Triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3 năm 2019 Triệu đồng
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	1,666,193	1,063,940
<i>Cộng/(Trừ)</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(177)	(36,553)
Chi phí không được khấu trừ	1,183	1,890
Chi phí dự chi đã loại trừ năm trước đưa vào chi phí năm nay	(23,548)	(49,761)
Dự chi năm trước chưa chi	(1,965)	-
Kết chuyển lỗ các năm trước	-	-
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	7,473	7,466
2. Thu nhập chịu thuế	1,649,159	986,982
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	1,649,159	919,620
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	-	69,029
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	-	(1,667)
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	329,912	195,294
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động kinh doanh	329,912	181,488
Chi phí thuế TNDN trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	13,806
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	-	216
- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản là tài sản gắn xiết nợ	8,438	600
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	89	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338,350	195,894
- Thuế TNDN còn phải nộp đầu kỳ	54,865	152,508
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	122,046	250,467
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	271,258	98,151

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1,511,781	2,495,236
Tiền gửi tại NHNN	2,860,341	4,070,947
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	6,933,971	5,580,198
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	8,138,840	12,750,280
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
Tổng cộng:	19,444,933	24,896,661

7.2. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
Giấy tờ có giá	24,310,272	19,243,814
Máy móc thiết bị	3,958,833	5,504,073
Nhà, xưởng, quyền sử dụng đất	73,339,814	55,086,781
Phương tiện vận tải	30,449,623	3,034,963
Tài sản đảm bảo khác	117,752,389	91,768,978
Tổng cộng:	249,810,931	174,638,609

7.3. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30/9/2020 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị theo HĐ)	Kinh doanh và đầu tư CK (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	73,438,737	88,426,531	12,124,166	97,918,514	52,690,544
Nước ngoài	-	911,590	-	-	-

7.4. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ NGÂN HÀNG PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ

	30/9/2020 Triệu đồng	31/12/2019 Triệu đồng
1. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4,969,273	4,576,342
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả chậm	4,540,478	4,101,506
- Cam kết trong nghiệp vụ L/C trả ngay	428,795	474,836
2. Bảo lãnh khác	7,154,893	5,813,535
- Bảo lãnh thanh toán	1,563,349	1,471,244
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1,945,290	1,434,409
- Bảo lãnh dự thầu	438,423	300,362
- Bảo lãnh vay vốn	41,411	46,936
- Cam kết bảo lãnh khác	3,166,420	2,560,584
Tổng cộng:	12,124,166	10,389,877
<i>Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh</i>	<i>(415,884)</i>	<i>(387,575)</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn:	11,708,282	10,002,302



7.5. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm 30/9/2020

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/ (Phải trả)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Tiền gửi	(68,474)
Các bên liên quan là cá nhân		
	Tiền gửi	(62,196)
	Giấy tờ có giá	(350)
	Lãi phải trả tiền gửi	(1,321)
	Lãi phải trả giấy tờ có giá	(8)
	Các khoản chờ thanh toán khác	(71)
	Tiền vay	40,024
	Lãi phải thu tiền vay	172
	Phí phải thu	-

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Thu nhập/ (Chi phí)
Các bên liên quan là tổ chức		
Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	Chi phí lãi tiền gửi	(37)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	3
Các bên liên quan là cá nhân		
	Chi phí lãi tiền gửi	(2,675)
	Chi phí trả lãi Giấy tờ có giá	(26)
	Thu nhập từ phí dịch vụ	93
	Thu nhập lãi tiền vay	908
	Chi phí thù lao và các khoản khác	(45,274)

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

8.1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

a. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động bởi những thay đổi của lãi suất thị trường. Trên cơ sở phân tích thường xuyên sự biến động của lãi suất đối với các khoản huy động và sử dụng vốn hiện có tại từng thời kỳ, từng chi nhánh với từng loại đồng tiền khác nhau, Hội đồng ALCO quyết định phương án huy động hoặc sử dụng nguồn vốn, kế hoạch hóa các Margin đối với từng hoạt động nghiệp vụ cho từng loại tiền.



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nitróm kỳ hạn tính từ 30/9/2020 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30/9/2020	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 4-6 tháng	Từ 7-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	1,511,780	-	-	-	-	-	-	1,511,780
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2,860,341	-	-	-	-	-	2,860,341
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	70,939	13,928,296	3,497,479	347,850	-	-	-	17,844,564
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2,970,242	-	33,170,850	18,751,270	6,177,271	5,785,961	6,399,343	174,650	73,429,587
Mua nợ (*)	9,150	-	-	-	-	-	-	-	9,150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	127,927	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	3,344,903	-	840,000	400,000	2,600,000	13,254,445	28,652,311	49,091,659
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	506,340	1,456,300	600,300	376,000	759,485	-	3,698,425
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	22,036	-	-	-	-	-	-	22,036
Tài sản cố định	-	283,075	-	-	-	-	-	-	283,075
Bất động sản đầu tư	-	1,039,339	-	-	-	-	-	-	1,039,339
Tài sản khác (*)	2,567,680	15,362,206	-	-	-	-	830,000	-	18,759,886
Tổng tài sản	5,547,072	21,762,205	50,465,827	24,545,049	7,525,421	8,761,961	21,243,273	28,826,961	168,677,769
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	20,819	-	20,819
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	42,573,609	10,775,227	2,736,955	285,199	-	-	56,370,990
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	70,098	-	-	-	-	-	70,098
Tiền gửi của khách hàng	-	32,354	36,471,254	12,172,500	17,353,714	11,309,612	2,689,535	90	80,029,059
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	431,142	1,910,190	2,775,833	530,853	3,661,044	-	9,309,062
Nợ khác	-	4,469,739	57,732	-	-	-	-	-	4,527,471
Tổng nợ phải trả	-	4,502,093	79,603,835	24,857,917	22,866,502	12,125,664	6,371,398	90	150,327,499
Mức chênh lệch cam với lãi suất - nội bảng	5,547,072	17,260,112	(29,138,008)	(312,868)	(15,341,081)	(3,363,703)	14,871,875	28,826,871	18,350,270
Mức chênh lệch cam với lãi suất - ngoại bảng	-	-	(611,869)	3,610,649	34,665	31,394	(3,177,106)	1,261,000	1,148,733
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	5,547,072	17,260,112	(29,749,877)	3,297,781	(15,306,416)	(3,332,309)	11,694,769	30,087,871	19,499,003

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05a/TCTD-HN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

b. Rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ 30/9/2020 đến ngày đáo hạn

Đơn vị: Triệu đồng

	Quá hạn					Trong hạn					Tổng cộng	
	Tại ngày 30/9/2020	Trên 3 tháng	Trong vòng 3 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm					
Tài sản												
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	1,511,780	-	-	-	-	-	1,511,780
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	2,860,341	-	-	-	-	-	2,860,341
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	3,507,732	361,070	13,928,292	-	47,470	-	-	-	17,844,564
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1,754,436	1,215,805	14,551,490	21,893,553	15,910,519	12,450,704	-	-	-	-	-	73,429,587
Mua nợ (*)	9,150	-	-	-	-	127,927	-	-	-	-	-	9,150
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127,927
Chứng khoán Chính phủ & Chứng khoán Do TCTD phát hành (*)	-	-	3,344,903	840,000	2,700,000	13,654,445	28,552,311	-	-	-	-	49,091,659
Chứng khoán do TCKT phát hành (*)	-	-	31,110	55,300	600,320	2,535,695	476,000	-	-	-	-	3,698,425
Đầu tư vào tín phiếu Kho Bạc Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,036	-	22,036
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	283,075	-	283,075
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,039,339	-	1,039,339
Tài sản khác	2,314,969	252,710	661,761	3,697,494	2,992,735	2,751,618	6,088,599	-	-	-	-	18,759,886
Tổng tài sản	4,078,555	1,468,515	28,119,194	22,652,016	28,547,678	34,899,747	48,912,064	168,677,769	20,819	56,370,990	70,098	80,029,059
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu												
Nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,819	-	20,819
Tiền gửi và tiền vay TCTD khác	-	-	44,562,397	8,962,917	2,845,676	-	-	-	-	-	-	56,370,990
Công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	70,098	-	-	-	-	-	70,098
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36,460,326	12,172,572	28,708,861	2,687,210	90	-	-	-	-	80,029,059
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	431,102	1,910,230	3,306,690	3,661,040	-	-	-	-	-	9,309,062
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ khác	-	-	620,496	684,703	949,606	2,269,341	3,325	-	-	-	-	4,527,471
Tổng nợ phải trả	-	-	82,144,419	23,730,422	35,810,833	8,638,410	3,415	150,327,499	26,261,337	48,908,649	18,350,270	18,350,270
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	4,078,555	1,468,515	(54,025,225)	(1,078,406)	(7,263,155)	26,261,337	48,908,649	168,677,769	20,819	8,462,350	70,098	61,678,789

(*) Khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

8.2. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. MSB được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của MSB cũng là Đồng Việt Nam.

Đánh giá rủi ro tiền tệ tại thời điểm ngày 30/9/2020:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	58,347	248,188	155,314	461,849
II	Tiền gửi tại NHNN	-	79,886	-	79,886
III	Tiền gửi tại, cho vay TCTD khác (*)	45,791	4,105,547	127,121	4,278,459
IV	Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V	CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	273,250	2,700,009	-	2,973,259
VI	Cho vay khách hàng (*)	-	4,819,439	-	4,819,439
VII	Mua nợ (*)	-	-	-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
X	TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-
XI	Các tài sản Có khác (*)	15,403	1,785,599	4,384	1,805,386
	Tổng tài sản	392,791	13,738,668	286,819	14,418,278
	Nợ phải trả và Vốn CSH				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	20,819	-	20,819
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	41,365	8,825,623	30,418	8,897,406
III	Tiền gửi của khách hàng	79,552	6,200,164	89,688	6,369,404
IV	Các CCTC phái sinh và các khoản nợ TC khác	-	-	126,148	126,148
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VII	Các khoản nợ khác	11,345	352,694	7,078	371,117
VIII	Vốn và các quỹ	-	-	-	-
	Tổng Nợ phải trả và Vốn CSH	132,262	15,399,300	253,332	15,784,894
	Trạng thái tiền tệ nội bảng ròng	260,529	(1,660,632)	33,487	(1,366,616)
	Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(260,926)	301,346	(3,828)	36,592
	Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(397)	(1,359,286)	29,659	(1,330,024)

(*) khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2020

Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

	30/9/2020 VND	31/12/2019 VND
USD	23,190	23,170
EUR	27,325	25,963
GBP	29,889	30,396
CHF	25,548	23,924
JPY	219.88	212.97
SGD	16,974	17,189
CAD	17,386	17,778
AUD	16,611	16,231

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Lập biểu

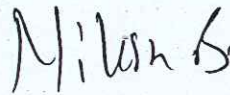
Kế toán trưởng *ng*

TL. Tổng Giám đốc

GD Khối QLTC



Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Nilesh Ratilal Banglorewala



Nguyễn Thị Thu Hằng